

Số: *1721* /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình Thi  
Chức vụ: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/8/2021 tại đường dẫn [www.pvpower.vn](http://www.pvpower.vn).

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT TCT (đề b/c);
- TGD TCT (đề b/c);
- Ban KS TCT (đề b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (đề b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã soát xét.

**TU. QU. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



**Nguyễn Đình Thi**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc (Không còn là thành viên Ban Tổng Giám đốc từ ngày 06 tháng 7 năm 2021)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số: ~~0259~~ /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Năm Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>20.405.220.097.005</b>	<b>16.897.192.989.427</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.230.698.604.918	7.069.700.305.112
1. Tiền	111		777.290.047.694	927.095.604.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.453.408.557.224	6.142.604.700.932
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.215.653.613.956	788.595.201.755
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.215.653.613.956	788.595.201.755
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.838.064.770.024	7.195.677.600.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.140.201.363.029	7.776.376.709.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	169.820.809.069	97.118.304.273
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	327.138.034.679	323.124.628.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(799.095.436.753)	(1.000.942.042.526)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.929.777.753.532	1.727.999.115.630
1. Hàng tồn kho	141		1.930.266.775.464	1.736.252.781.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(489.021.932)	(8.253.665.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.025.354.575	115.220.766.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	45.492.903.836	50.945.330.946
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		145.532.450.739	63.987.739.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	287.696.138
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.069.560.195.627</b>	<b>37.152.953.610.146</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		298.163.000	3.262.294.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	298.163.000	1.993.853.825
II. Tài sản cố định	220		33.187.136.328.687	34.614.390.170.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	33.151.647.995.717	34.547.539.161.652
- Nguyên giá	222		69.576.275.642.752	69.598.352.871.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.424.627.647.035)	(35.050.813.709.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	35.488.332.970	66.851.008.770
- Nguyên giá	228		91.429.822.363	120.869.485.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.941.489.393)	(54.018.476.624)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(17.545.622.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		291.106.287.340	250.987.647.245
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	291.106.287.340	250.987.647.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		802.337.030.742	1.027.824.922.471
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	418.365.811.305	458.974.091.681
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	413.573.456.500	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(29.602.237.063)	(35.670.145.283)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.788.682.385.858	1.256.488.575.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.061.625.689.303	564.711.042.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	103.815.229.835	135.622.632.816
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	623.241.466.720	554.089.718.607
4. Lợi thế thương mại	269		-	2.065.181.465
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>56.474.780.292.632</b>	<b>54.050.146.599.573</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.349.811.071.684</b>	<b>22.783.553.220.099</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.058.307.394.976</b>	<b>16.479.836.233.321</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.824.223.465.678	4.649.173.698.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.551.939.926	22.183.434.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	214.725.101.357	293.127.810.087
4. Phải trả người lao động	314		142.292.668.608	218.642.140.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.006.592.442.401	1.090.647.961.516
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			1.005.508.387
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.360.421.811.102	1.980.644.729.308
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	7.059.138.217.733	7.018.700.714.605
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.287.270.796.335	1.175.972.431.723
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.090.951.836	29.737.804.690
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.291.503.676.708</b>	<b>6.303.716.986.778</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	405.034.712	857.644.907
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	4.765.571.305.559	5.391.220.150.825
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	1.404.491.641.535	790.061.652.540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	121.035.694.902	121.577.538.506
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.124.969.220.948</b>	<b>31.266.593.379.474</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>32.124.969.220.948</b>	<b>31.266.593.379.474</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.662.145.738
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.174.558.130.931	782.216.585.311
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.066.643.726.485	4.302.230.689.261
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.708.405.533.630	1.937.215.795.820
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.358.238.192.855	2.365.014.893.441
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.430.911.525.912	2.729.348.494.189
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>54.474.780.292.632</b>	<b>54.050.146.599.573</b>

Quách Thị Hồng Liên  
 Người lập

Chu Quang Toàn  
 Kế toán trưởng




Ngày 27 tháng 8 năm 2021


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

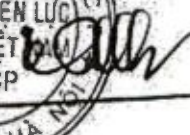
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	15.624.495.445.870	15.683.053.926.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.624.495.445.870	15.683.053.926.259
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	13.598.223.894.643	13.337.265.698.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.026.271.551.227	2.345.788.228.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	470.846.843.912	290.333.653.179
7. Chi phí tài chính	22	32	368.148.510.367	582.518.723.536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		269.139.137.402	456.736.389.762
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.543.044.557	6.737.215.969
9. Chi phí bán hàng	25	33	9.426.420.660	13.850.320.450
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	371.663.125.330	503.557.373.176
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.749.423.383.339	1.542.932.738.938
12. Thu nhập khác	31	34	13.514.788.408	16.207.637.510
13. Chi phí khác	32	35	133.984.309.954	6.958.521.052
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(120.469.521.546)	9.249.116.458
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.628.953.861.793	1.552.181.855.396
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	166.985.218.443	189.636.306.646
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	31.807.402.981	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.430.161.240.369	1.362.545.548.750
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.358.238.192.855	1.197.444.445.208
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		71.923.047.514	165.101.103.542
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37		468

  
 Quách Thị Hồng Liên  
 Người lập

  
 Chu Quang Toán  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Như Linh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.628.953.861.793	1.552.181.855.396
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.402.317.345.466	1.405.912.272.147
Các khoản dự phòng	03	732.885.779.257	439.904.533.954
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.795.687.732)	(22.224.129.361)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(415.072.651.404)	(224.249.382.180)
Chi phí lãi vay	06	269.139.137.402	456.736.389.762
Các khoản điều chỉnh khác	07	(31.105.323)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.604.396.679.459	3.608.261.539.718
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.767.999.129.045)	(1.102.065.105.708)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(317.210.237.118)	(654.194.451.922)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.409.439.999.424	454.983.540.153
Thay đổi chi phí trả trước	12	(541.617.778.940)	94.349.200.270
Tiền lãi vay đã trả	14	(282.266.112.639)	(489.741.651.551)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(208.903.609.173)	(180.030.859.778)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.357.326.000	23.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(77.764.167.287)	(73.301.988.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	821.432.970.681	1.658.283.222.927
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(80.937.308.726)	(49.744.166.142)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.225.384.729	2.950.753.371
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(765.058.412.201)	(131.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.000.000.000	265.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	524.495.051.839	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.300.345.712	199.266.896.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.974.938.647)	286.473.483.677

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95.730.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.892.949.709.913	8.616.190.724.603
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.380.352.852.763)	(9.252.461.467.295)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(117.054.940.315)	(126.440.884.911)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</i>	<b>40</b>	<b>(604.458.083.165)</b>	<b>(666.981.627.603)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	160.999.948.869	1.277.775.079.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.069.700.305.112	5.083.277.330.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.649.063)	2.105.398.687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>7.230.698.604.918</b>	<b>6.363.157.808.582</b>

*(Handwritten signatures of Quách Thị Hồng Liên and Chu Quang Toán)*



Quách Thị Hồng Liên  
 Người lập

Chu Quang Toán  
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.133 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.181).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakđrinh tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 31, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào tháng 3 năm 2021. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con tại ngày chuyển nhượng được trình bày dưới đây:

	<u>Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả tại ngày chuyển nhượng</u> VND
Tài sản ngắn hạn	338.587.065.862
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.223.118.941
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	188.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	71.607.673.600
Hàng tồn kho	51.778.673.769
Tài sản ngắn hạn khác	4.977.599.552
Tài sản dài hạn	292.836.224.240
Các khoản phải thu dài hạn	2.764.131.619
Tài sản cố định	54.704.715.016
Tài sản dở dang dài hạn	449.716.363
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	184.879.611.353
Tài sản dài hạn khác	50.038.049.889
<b>Nợ phải trả</b>	<b>138.743.873.641</b>
Nợ ngắn hạn	129.848.933.275
Nợ dài hạn	8.894.940.366
<b>Tài sản thuần</b>	<b>492.679.416.461</b>

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;



- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động:

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công

ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài; chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy; chi phí bảo trì, bảo dưỡng theo hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện; chi phí trung tu và đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2; phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị; chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất; chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay, hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí trung tu và đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là khoản trả trước liên quan đến lượng khí tối thiểu đã cam kết nhưng chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán khí.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ hoặc các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác



định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu phù hợp với tính chất và chu kỳ sửa chữa lớn.

#### Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

#### Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và



(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ bảy NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.317.919.653	3.902.768.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	773.972.128.041	923.192.835.890
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.453.408.557.224	6.142.604.700.932
	<b>7.230.698.604.918</b>	<b>7.069.700.305.112</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 30.970.986.182 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.742.489.669 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	1.215.653.613.956	1.215.653.613.956	788.595.201.755	788.595.201.755
	<b>1.215.653.613.956</b>	<b>1.215.653.613.956</b>	<b>788.595.201.755</b>	<b>788.595.201.755</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 3,5% - 5,95%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	372.643.990.797	414.795.315.729
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	45.721.820.508	44.178.775.952
	<b>418.365.811.305</b>	<b>458.974.091.681</b>



Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Giá gốc VND	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	802.295.301.000	70.348.689.797	372.643.990.797
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	12.834.320.508	45.721.820.508
	<b>335.182.801.000</b>	<b>83.183.010.305</b>	<b>418.365.811.305</b>

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức	-	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	-	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	-	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	3.621.000.000	1.432.005.430
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	-	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	-	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	-	-	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	-	-	841.102.790	841.102.790
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	-	-	550.000.000	550.000.000
	<b>413.573.456.500</b>	<b>29.602.237.063</b>	<b>604.520.976.073</b>	<b>35.670.145.283</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.072.840.299.001		7.710.169.992.018	
Công ty Mua bán điện	10.057.193.244.756		7.436.127.109.699	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam				
Các khách hàng khác	15.647.054.245		274.042.882.319	
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	67.361.064.028		66.206.717.955	
	<b>10.140.201.363.029</b>		<b>7.776.376.709.973</b>	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>167.532.569.809</b>	<b>93.185.186.979</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Phú Thái	31.676.854.774	10.635.634.470
Công ty cổ phần giải pháp kỹ thuật Công nghệ Việt	21.729.717.240	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Hưng Việt	10.276.699.800	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	5.291.908.398	-
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Các đối tượng khác	88.092.408.642	72.084.571.554
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	<b>2.288.239.260</b>	<b>3.933.117.294</b>
	<b>169.820.809.069</b>	<b>97.118.304.273</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	37.743.524.076	24.643.008.855
Phải thu ngắn hạn khác	50.686.704.674	59.773.813.814
	<b>327.138.034.679</b>	<b>323.124.628.598</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	<b>243.210.142.254</b>	<b>244.456.770.048</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	298.163.000	1.993.853.825
	<b>298.163.000</b>	<b>1.993.853.825</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện (EPTC)	834.557.163.913	782.268.091.637	52.289.072.276	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)						
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	7.045.317.471	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	-	-	-	96.856.865.496	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí MICO	-	-	-	15.381.516.087	15.381.516.087	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	-	-	-	33.627.654.160	33.627.654.160	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	71.351.098.295	70.739.763.210	1.111.335.085
	<b>852.495.844.114</b>	<b>799.095.436.753</b>	<b>53.400.407.361</b>	<b>1.058.175.084.008</b>	<b>1.000.942.042.526</b>	<b>57.233.041.482</b>

Hiện tại, Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EPTC-EVN”) đang giữ lại, chưa thanh toán đủ cho Tổng Công ty một số khoản tiền điện, chủ yếu liên quan đến tỷ giá áp dụng và phí vận hành bảo dưỡng nhà máy điện trong giá bán điện hàng tháng của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với EPTC-EVN, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền để thống nhất vấn đề này. Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với các khoản tiền điện mà EPTC-EVN giữ lại này với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 khoảng 782 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.913.029.845.358	(489.021.932)	1.649.849.871.891	(5.810.004.598)
Công cụ, dụng cụ	1.221.774.115	-	481.122.025	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.015.155.991	-	34.498.929.400	-
Hàng hóa	-	-	51.422.857.817	(2.443.660.905)
	<b>1.930.266.775.464</b>	<b>(489.021.932)</b>	<b>1.736.252.781.133</b>	<b>(8.253.665.503)</b>



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	8.806.965.835	7.486.620.597
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	7.857.451.017	23.366.343.768
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	23.907.655.209	15.218.028.592
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.920.831.775	4.874.337.989
	<b>45.492.903.836</b>	<b>50.945.330.946</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (i)	703.486.551.704	76.227.084.579
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (ii)	148.229.522.571	176.458.277.759
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (iii)	69.901.260.960	84.957.009.590
Chi phí sửa chữa tài sản khác	51.041.948.062	59.806.954.132
Tiền thuê đất	40.176.923.173	43.157.422.727
Chi phí thuê văn phòng	23.177.920.209	25.499.880.720
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	18.499.051.896	18.790.829.448
Lợi thế kinh doanh	-	28.542.933.921
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	-	26.637.025.907
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.112.510.728	24.633.623.711
	<b>1.061.625.689.303</b>	<b>564.711.042.501</b>

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là khoản trả trước liên quan đến lượng khí tối thiểu đã cam kết nhưng chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán khí.
- (ii) Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Tổng Công ty thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị tạm tính chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng và chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số giờ EOH thực tế trong vòng 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	18.220.417.175.808	48.734.673.995.205	324.767.746.181	183.267.924.640	2.135.226.029.669	69.598.352.871.503
Tăng trong kỳ	2.309.564.716	2.617.712.853	-	9.441.695.600	127.863.636	14.496.836.805
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.537.737.924	-	-	1.363.636.364	-	14.901.374.288
Tăng khác	-	-	-	30.354.545	-	30.354.545
Phân loại lại	(536.331.000)	536.331.000	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.770.664.111)	-	-	(3.770.664.111)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(37.100.022.317)	(1.625.550.000)	(7.657.788.085)	(1.351.769.876)	-	(47.735.130.278)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.198.628.125.131</b>	<b>48.736.202.489.058</b>	<b>313.339.293.985</b>	<b>192.751.841.273</b>	<b>2.135.353.893.305</b>	<b>69.576.275.642.752</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LỖY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	6.185.620.775.699	28.031.815.422.898	255.785.360.213	133.238.619.630	444.353.531.411	35.050.813.709.851
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	396.903.348.141	941.518.572.884	7.959.210.485	8.225.318.036	44.414.861.951	1.399.021.311.497
Tăng khác	-	32.713.424	-	-	-	32.713.424
Phân loại lại	(89.551.619)	89.551.619	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.770.664.111)	-	-	(3.770.664.111)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(13.414.636.677)	(618.069.089)	(6.677.012.006)	(759.705.854)	-	(21.469.423.626)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.569.019.935.544</b>	<b>28.972.838.191.736</b>	<b>253.296.894.581</b>	<b>140.704.231.812</b>	<b>488.768.393.362</b>	<b>36.424.627.647.035</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	12.034.796.400.109	20.702.858.572.307	68.982.385.968	50.029.305.010	1.690.872.498.258	34.547.539.161.652
Tại ngày cuối kỳ	11.629.608.189.587	19.763.364.297.322	60.042.399.404	52.047.609.461	1.646.585.499.943	33.151.647.995.717

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.656.652.972.746 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.645.855.635.255 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 31.876.186.920.843 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 31.898.949.273.351 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	60.611.673.157	60.257.812.237	120.869.485.394
Tăng trong kỳ		372.366.533	372.366.533
Giảm do thoái vốn công ty con	(29.200.784.564)	(611.245.000)	(29.812.029.564)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.410.888.593</b>	<b>60.018.933.770</b>	<b>91.429.822.363</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.072.433.348	51.946.043.276	54.018.476.624
Khấu hao trong kỳ	224.725.477	3.071.308.492	3.296.033.969
Giảm do thoái vốn công ty con	(774.158.464)	(598.862.736)	(1.373.021.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.523.000.361</b>	<b>54.418.489.032</b>	<b>55.941.489.393</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	58.539.239.809	8.311.768.961	66.851.008.770
Tại ngày cuối kỳ	29.887.888.232	5.600.444.738	35.488.332.970

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 44.274.754.622 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 27.183.992.927 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	250.987.647.245	217.166.328.196
Phát sinh trong kỳ	76.031.562.833	39.427.018.836
Kết chuyển sang tài sản cố định	(14.901.374.288)	(26.825.229.990)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(11.996.382.397)	-
Ghi nhận vào chi phí	(8.446.362.109)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(449.716.363)	-
Giảm khác	(119.087.581)	(4.930.797.208)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>291.106.287.340</b>	<b>224.837.319.834</b>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4	81.291.774.281	57.008.656.021
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	19.672.276.356	20.465.053.569
Các dự án khác	32.874.608.145	16.246.309.097
	<b>291.106.287.340</b>	<b>250.987.647.245</b>



Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.824.223.465.678	4.649.173.698.344	6.824.223.465.678	4.649.173.698.344
5.724.624.989.290	3.410.207.148.055	5.724.624.989.290	3.410.207.148.055
468.076.837.859	389.133.068.382	468.076.837.859	389.133.068.382
-	93.264.047.294	-	93.264.047.294
-	170.495.868.468	-	170.495.868.468
9.951.152.234	60.220.845.325	9.951.152.234	60.220.845.325
14.027.242.637	20.026.382.739	14.027.242.637	20.026.382.739
11.574.869.384	73.067.463.702	11.574.869.384	73.067.463.702
35.344.788.087	46.367.015.302	35.344.788.087	46.367.015.302
62.451.397.197	36.034.408.210	62.451.397.197	36.034.408.210
174.909.903.158	174.909.903.158	174.909.903.158	174.909.903.158
323.262.285.832	175.447.547.709	323.262.285.832	175.447.547.709
1.099.598.476.388	1.238.966.550.289	1.099.598.476.388	1.238.966.550.289
VND	VND	VND	VND
Gia trị	Gia trị	Gia trị	Gia trị
Số có khả năng	Số có khả năng	Số có khả năng	Số có khả năng
Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phân ảnh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Số cuối năm	Số đầu năm
103.815.229.835	135.622.632.816
103.815.229.835	135.622.632.816
VND	VND
Số cuối năm	Số đầu năm

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

(\*) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCT và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Giảm do thanh lý Công ty con	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	-	2.967.646	146.815.137	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.848.647	8.848.647	-	-	-
Các khoản thuế khác	135.000.000	-	1.727.500	136.727.500	-
	<b>287.696.138</b>	<b>8.848.647</b>	<b>4.695.146</b>	<b>283.542.637</b>	-
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	138.213.557.641	379.613.088.345	390.456.550.166	9.482.727	127.360.613.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.579.407.826	166.985.218.443	208.900.641.527	-	58.663.984.742
Thuế tài nguyên	15.520.382.951	69.293.300.394	77.814.392.537	-	6.999.290.808
Thuế thu nhập cá nhân	9.789.793.341	29.453.667.442	37.211.256.438	504.798.632	1.527.405.713
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.753.004.666	6.753.004.666	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	13.339.296.900	13.339.296.900	-	-
Các khoản thuế, phí khác	29.024.668.328	75.227.604.673	83.811.695.389	266.770.611	20.173.807.001
	<b>293.127.810.087</b>	<b>740.665.180.863</b>	<b>818.286.837.623</b>	<b>781.051.970</b>	<b>214.725.101.357</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	801.900.033.489	837.891.075.893
Chi phí lãi vay (ii)	83.690.935.109	96.766.113.628
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	84.663.027.104	78.680.387.071
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	1.159.578.260	5.598.625.155
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	5.678.731.399	20.576.627.223
Thuế, phí cho các khoản vay	1.575.306.710	3.666.181.770
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
Chi phí phải trả khác	27.924.830.330	25.495.198.100
	<b>1.006.592.442.401</b>	<b>1.090.647.961.516</b>

- (i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.
- (iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đakrinh.



20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	20.238.053.871	22.632.187.437
Phải trả cổ tức cho cổ đông	8.348.211.912	11.046.379.572
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.869.498.357	-
Phải trả Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	661.672.176.365
Phải trả ngắn hạn khác	103.194.615.699	63.522.554.671
	<b>1.360.421.811.102</b>	<b>1.980.644.729.308</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	405.034.712	857.644.907
	<b>405.034.712</b>	<b>857.644.907</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giảm do thanh lý Công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.862.150.926.216	3.862.150.926.216	9.591.145.478.616	7.837.973.810.488	75.479.978.000	5.539.842.616.344	5.539.842.616.344
Vay dài hạn đến hạn trả	3.156.549.788.389	3.156.549.788.389	774.990.283.230	2.410.015.180.230	2.229.290.000	1.519.295.601.389	1.519.295.601.389
	<b>7.018.700.714.605</b>	<b>7.018.700.714.605</b>	<b>10.366.135.761.846</b>	<b>10.247.988.990.718</b>	<b>77.709.268.000</b>	<b>7.059.138.217.733</b>	<b>7.059.138.217.733</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.012.421.721.531	714.008.730.995
Ngân hàng Citibank	724.552.923.956	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	664.051.618.667	249.750.720.490
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH	555.017.160.027	221.489.356.566
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	403.268.037.027	351.666.438.758
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	324.341.152.812	205.630.831.637
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	234.550.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	157.494.372.796	242.423.472.796
Ngân hàng TNHH bank of China (Hong Kong)	132.533.321.072	202.786.424.020
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	114.588.609.219	6.284.391.300
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	110.883.445.214	-
Ngân hàng Mizuho	88.174.687.358	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	17.965.566.665	82.775.763.142
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	14.121.128.257
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	-	39.875.429.367
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	1.236.875.811.824
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	3.400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	-	6.512.427.064
	<b>5.539.842.616.344</b>	<b>3.862.150.926.216</b>



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

**b. Dài hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thanh lý Công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	8.114.147.717.002	8.114.147.717.002	15.679.055.215	2.455.884.708.412	10.658.490.171	5.663.283.573.634	5.663.283.573.634
Trái phiếu phát hành (trình bày tại Thuyết minh số 22)	433.622.222.212	433.622.222.212	187.961.111.102	-	-	621.583.333.314	621.583.333.314
	<b>8.547.769.939.214</b>	<b>8.547.769.939.214</b>	<b>203.640.166.317</b>	<b>2.455.884.708.412</b>	<b>10.658.490.171</b>	<b>6.284.866.906.948</b>	<b>6.284.866.906.948</b>
<b>Trong đó:</b>							
Vay dài hạn đến hạn trả	3.156.549.788.389	3.156.549.788.389				1.519.295.601.389	1.519.295.601.389
Vay dài hạn và trái phiếu phát hành	5.391.220.150.825	5.391.220.150.825				4.765.571.305.559	4.765.571.305.559
Vay dài hạn	4.957.597.928.613	4.957.597.928.613				4.143.987.972.245	4.143.987.972.245
Trái phiếu phát hành	433.622.222.212	433.622.222.212				621.583.333.314	621.583.333.314

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	1.359.919.977.004	1.594.533.868.337
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng HSBC	861.007.249.225	2.261.826.460.562
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	522.979.228.811	622.979.228.811
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	494.130.142.783	533.620.746.267
Ngân hàng TMCP An Bình	564.602.049.058	599.595.454.042
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	360.487.421.700	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	179.268.732.776	212.545.572.056
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	116.859.118.976	125.847.118.976
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	15.022.227.215	-
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	452.870.230.738
Ngân hàng Citibank	-	510.988.948.956
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	10.332.662.171
	<b>5.663.283.573.634</b>	<b>8.114.147.717.002</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	1.519.295.601.389	3.156.549.788.389
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.143.987.972.245</b>	<b>4.957.597.928.613</b>



Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam chủ yếu để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	2.586.408.052.913	4.562.123.392.444
Vay bằng Việt Nam Đồng	3.076.875.520.721	3.293.928.208.409
Vay bằng Euro	-	258.096.116.149
	<b>5.663.283.573.634</b>	<b>8.114.147.717.002</b>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	2.586.408.052.913	4.820.219.508.593
Tín chấp	1.683.137.568.869	1.722.628.172.353
Bảo đảm bằng tài sản	1.393.737.951.852	1.571.300.036.056
	<b>5.663.283.573.634</b>	<b>8.114.147.717.002</b>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.779.816.923.123	7.185.053.550.211
Vay theo lãi suất cố định	883.466.650.511	929.094.166.791
	<b>5.663.283.573.634</b>	<b>8.114.147.717.002</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.519.295.601.389	3.156.549.788.389
Trong năm thứ hai	1.616.218.640.570	1.636.532.402.520
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.846.809.549.576	2.540.872.700.185
Sau năm năm	680.959.782.099	780.192.825.908
	<b>5.663.283.573.634</b>	<b>8.114.147.717.002</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn)	1.519.295.601.389	3.156.549.788.389
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.143.987.972.245</b>	<b>4.957.597.928.613</b>

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND			VND		
Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (i)	198.222.222.220	9,06%-9,96%	3 năm	197.555.555.554	9,06%-9,96%	3 năm
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	79.022.222.216	10,00%	3 năm	78.755.555.552	10,00%	3 năm
Ông Lê Xuân Học (ii)	83.961.111.108	10,00%	3 năm	83.677.777.776	10,00%	3 năm
Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	14.816.666.662	10,00%	3 năm	14.766.666.664	10,00%	3 năm
Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (iii)	59.066.666.664	10,00%	3 năm	58.866.666.666	10,00%	3 năm
Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt- chi nhánh Hà Nội (iv)	39.244.444.444	10,00%	3 năm	-	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (v)	147.250.000.000	9,90%	2 năm	-	-	-
	<b>621.583.333.314</b>			<b>433.622.222.212</b>		

- (i) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 200.000.000.000 VND đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 và đáo hạn vào ngày 20 tháng 11 năm 2022. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 4.000.000.000 VND được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2019 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2022 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên tối đa 9,96%/năm và lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên là tổng 3%/năm và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu để trả nợ một phần gốc/lãi khoản vay liên quan đến các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink.
- (ii) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá lần lượt là 80.000.000.000 VND; 85.000.000.000 VND và 15.000.000.000.000 VND đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 21 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 21 tháng 5 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 21 tháng 5 năm 2020 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 21 tháng 05 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,8% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink.



- (iii) Phân ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 60.000.000.000 VND, phát hành ngày 23 tháng 11 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 23 tháng 11 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 23 tháng 11 năm 2020 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 23 tháng 11 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink.
- (iv) Phân ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 40.000.000.000 VND, phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 18 tháng 5 năm 2024. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 18 tháng 5 năm 2021 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 18 tháng 5 năm 2024 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo là tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink.
- (v) Phân ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 150.000.000.000 VND, phát hành ngày 28 tháng 4 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 28 tháng 4 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 02 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 28 tháng 4 năm 2021 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 28 tháng 4 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên là 9,9%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo là tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại nguồn vốn vay của công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na.

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ/năm	1.966.034.084.263	744.394.530.871
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/năm	980.222.551.322	528.146.963.137
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(254.494.197.715)	(309.109.665.352)
Số cuối kỳ/năm	<u>2.691.762.437.870</u>	<u>963.431.828.656</u>

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.287.270.796.335	1.175.972.431.723
Dự phòng phải trả dài hạn	1.404.491.641.535	790.061.652.540
	<b>2.691.762.437.870</b>	<b>1.966.034.084.263</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 565/QĐ-ĐLĐK ngày 01 tháng 7 năm 2020 về phê duyệt kế hoạch, phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 và Quyết định số 1238/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2020 về phê duyệt dự toán chi phí bổ sung cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Quyết định số 767/QĐ-ĐLĐK ngày 28 tháng 6 năm 2021 về phê duyệt kế hoạch, phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 2 tại 100.000 EOH năm 2022 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 là chi phí kỳ thanh tra được xác định theo Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam và Quyết định số 70/QĐ-DLVN ngày 26 tháng 01 năm 2021 về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty bởi Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Vũng Áng 1 năm 2020, 2021, 2022 và Quyết định số 70/QĐ-DLVN ngày 26 tháng 01 năm 2021 về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty bởi Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

#### 24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.035.694.902	121.035.694.902
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	541.843.604
	<b>121.035.694.902</b>	<b>121.577.538.506</b>



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.650.694.553.578	2.622.638.642.365	29.509.314.311.205
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.197.444.445.207	165.101.103.543	1.362.545.548.750
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.669.806.970	(1.669.806.970)	-	-
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	(2.225.252.069)	-	(198.354.461)	(6.854.684.549)	105.008.291.079	95.730.000.000
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(22.731.646.816)	(14.598.451.874)	(37.330.098.690)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(117.100.685.706)	(117.100.685.706)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	827.799.595	(12.992.088)	814.807.507
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.429.704.989	3.817.710.660.045	2.761.035.907.319	30.813.973.883.066
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 (i)	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.302.230.689.261	2.729.348.494.189	31.266.593.379.474
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.358.238.192.855	71.923.047.514	1.430.161.240.369
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	1.393.914.201.715	(1.393.914.201.715)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (ii)	-	-	-	-	-	(190.837.131.483)	(11.969.365.569)	(202.806.497.052)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(116.949.949.000)	(116.949.949.000)
Thay đổi do thanh lý Công ty con	-	-	58.226.907	-	(1.537.095.978)	(9.061.168.520)	(241.425.096.505)	(251.965.134.096)
Giảm khác	-	-	-	-	(35.560.117)	(12.653.913)	(15.604.717)	(63.818.747)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (i)	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.174.558.130.931	4.066.643.726.485	2.430.911.525.912	32.124.969.220.948



- (i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm 1.028.174.152.403 VND (tại 31 tháng 12 năm 2020: 1.028.174.152.403 VND) là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- (ii) Tổng Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ viên chức quản lý theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>

### Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 và Tờ trình về việc thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020, báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 số 1077/TTr-ĐLĐK ngày 26 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức là 2% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 468.374.320.000 VND.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	5.635,91	9.128,78
Đồng Euro (EUR)	1.767,08	1.800,02

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh nói trên. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 28 và số 29.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	15.474.316.176.169	15.392.947.044.365
Doanh thu bán hàng hóa	118.750.485.884	243.862.106.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.363.039.777	36.319.635.276
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.129.083.798	9.925.139.828
Doanh thu khác	8.936.660.242	-
	<u>15.624.495.445.870</u>	<u>15.683.053.926.259</u>
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 40)	112.133.203.553	106.221.878.399

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	13.464.855.247.820	13.059.321.336.113
Giá vốn bán hàng hóa	114.717.879.948	238.758.414.865
Giá vốn dịch vụ	12.851.709.775	29.626.931.509
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.095.211.125	9.559.015.720
Giá vốn khác	4.703.845.975	-
	<b>13.598.223.894.643</b>	<b>13.337.265.698.207</b>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.390.741.879.542	10.458.740.820.379
Chi phí nhân công	371.921.870.051	322.344.005.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.402.317.345.466	1.405.931.808.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.329.772.276	662.924.491.556
Chi phí khác	957.698.907.669	742.111.500.103
	<b>13.857.009.775.004</b>	<b>13.592.052.625.615</b>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chuyển nhượng vốn (*)	306.023.696.342	
Lãi tiền gửi	144.288.158.636	155.806.040.469
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	13.795.687.732	58.759.825.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.163.500.000	65.488.799.608
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.575.801.202	10.278.988.062
	<b>470.846.843.912</b>	<b>290.333.653.179</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐLĐK ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty). Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào tháng 3 năm 2021.



32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	269.139.137.402	456.736.389.762
Phí của các khoản vay	35.998.578.681	53.994.732.448
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	16.666.563.223	31.698.560.388
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	1.649.063	36.535.695.679
Chi phí hoạt động tài chính khác	46.342.581.998	3.553.345.259
	<b>368.148.510.367</b>	<b>582.518.723.536</b>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	181.821.878.365	134.305.675.839
Chi phí khấu hao	17.681.038.791	19.446.213.793
Chi phí vật liệu quản lý	10.119.855.982	9.909.869.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.525.415.914	36.875.195.410
Các khoản dự phòng	12.656.248.316	246.431.609.297
Chi phí quản lý khác	98.858.687.962	56.588.750.686
	<b>371.663.125.330</b>	<b>503.557.314.276</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	2.183.720.554	5.242.702.637
Chi phí khấu hao	200.187.075	390.982.104
Chi phí vật liệu bán hàng và khác bằng tiền	6.427.515.253	6.411.475.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.997.778	1.805.160.229
	<b>9.426.420.660</b>	<b>13.850.320.450</b>

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ tiền bảo hiểm được hưởng	4.631.000.000	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	3.300.978.400	6.755.594.977
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.213.566.547	2.958.660.584
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	137.055.756
Thu nhập khác	4.369.243.461	6.356.326.193
	<b>13.514.788.408</b>	<b>16.207.637.510</b>

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác phục sự cố rotor máy phát (*)	131.731.091.708	-
Chi phí do bị phạt, phải bồi thường, phải bồi hoàn	21.220.507	4.483.107.903
Chi phí khác	2.231.997.739	2.475.413.149
	<b>133.984.309.954</b>	<b>6.958.521.052</b>

(\*) Phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí phát sinh để khắc phục sự cố trục Rotor máy phát tổ máy số 01 của Nhà máy điện Vũng Áng 1 và số tiền bồi thường bảo hiểm Tổng Công ty nhận được tương ứng trong kỳ.

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	164.245.871.255	188.055.362.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	2.739.347.188	1.580.943.768
	<b>166.985.218.443</b>	<b>189.636.306.646</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.807.402.981	-
	<b>31.807.402.981</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.358.238.192.855	1.197.444.445.208
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(101.135.333.469)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.358.238.192.855	1.096.309.111.739
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<b>580</b>	<b>468</b>



Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính 6 tháng đầu năm 2020 được ước tính dựa trên các Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 của Tổng Công ty. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2020 được trình bày lại là 468 VND /cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 511 VND /cổ phiếu).

### 38. CÁC KHOẢN TIÊM TẮNG

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang tiến hành đàm phán việc chuyển đổi hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 ký ngày 08 tháng 01 năm 2008 sang hợp đồng mua bán điện mới để Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 tham gia thị trường điện. Nội dung, hiệu lực của hợp đồng mua bán điện mới và ảnh hưởng của vấn đề này sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán giữa hai bên và phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EPTC-EVN”), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề, hiện tại, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tổng Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan có thẩm quyền để có kết luận cuối cùng.



39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết “Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4”. Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m<sup>3</sup> khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>112.133.203.553</b>	<b>106.221.878.399</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	111.731.340.495	105.819.319.854
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	332.726.694	333.422.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.364	69.136.363
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>7.176.159.358.945</b>	<b>6.139.563.936.061</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.935.568.742.928	3.028.159.187.531
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.196.822.209.002	2.791.480.330.202
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.378.639.794	293.872.565.473
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	6.718.659.750	10.783.272.150
Viện Dầu khí Việt Nam	8.361.040.924	7.752.733.269
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.741.459.787	6.866.183.236
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	568.606.760	649.664.200
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>50.639.792.901</b>	<b>71.685.881.752</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	50.639.792.901	71.685.881.752
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>31.392.733.525</b>	<b>28.097.964.176</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	31.392.733.525	28.097.964.176

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Hồ Công Kỳ	440.250.000	415.625.000
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phạm Xuân Trường	393.000.000	371.000.000
Bà Vũ Thị Tố Nga	391.772.727	359.571.429
Bà Nguyễn Hoàng Yến	391.772.727	360.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	367.152.174	-
Ông Nguyễn Hữu Quý	-	371.000.000
Ông Vũ Chí Cường	59.250.000	-
	<b>2.043.197.628</b>	<b>1.877.196.429</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng</b>		
Ông Lê Như Linh	440.250.000	415.625.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	392.693.182	371.000.000
Ông Nguyễn Duy Giang	387.170.455	371.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Tường	393.000.000	371.000.000
Ông Phan Đại Thành	348.170.455	371.000.000
Ông Nguyễn Minh Đạo	393.000.000	371.000.000
Ông Nguyễn Kiên	392.386.364	343.285.714
Ông Phan Ngọc Hiền	392.119.565	344.000.000
Ông Chu Quang Toàn	371.089.286	343.284.583
Hoàng Văn Nghiệp	-	64.190.916
	<b>3.509.879.307</b>	<b>3.365.386.213</b>
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Vũ Quốc Hải	393.000.000	371.000.000
Vũ Thị Ngọc Dung	351.000.000	331.333.333
Hà Thị Minh Nguyệt	351.000.000	332.000.000
Lý Thị Thu Hương	351.000.000	331.333.333
Đoàn Thị Thu Hà	329.579.710	-
	<b>1.775.579.710</b>	<b>1.365.666.666</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.689.048.926.895	1.416.330.896.774
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.689.048.926.895	1.416.330.896.774
<b>Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>67.361.064.028</b>	<b>66.206.717.955</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.639.510.595	60.225.670.825
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	89.822.348	10.135.366
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	4.859.576.679
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.288.239.260</b>	<b>3.933.117.294</b>
Viện Dầu khí Việt Nam	-	290.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	2.258.239.260	3.643.117.294
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>243.210.142.254</b>	<b>244.456.770.048</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	3.657.235.220	4.903.863.014
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>5.724.624.989.290</b>	<b>3.410.207.148.055</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.373.434.083.670	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.339.260.607.733	583.144.806.880
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	8.391.075.150	1.668.864.297
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.482.681.667	1.614.308.657
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.217.522.644	1.332.823.807
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Viện Dầu khí Việt Nam	384.615.000	5.685.812.338
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa	-	862.639.470
Công trình Dầu khí	-	-
Trường Đại Học Dầu Khí Việt Nam	-	219.560.000



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>801.900.065.307</b>	<b>859.864.828.569</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	801.900.065.307	837.891.075.893
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		21.973.752.676
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.214.416.466.738</b>	<b>1.214.416.466.738</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
<b>Vay</b>	<b>1.206.972.992.751</b>	<b>1.271.783.189.228</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.206.972.992.751	1.271.783.189.228

*(Handwritten signatures)*



Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

TINH HUYNH